

1300 từ vựng HSK 5 — chia 13 phần để học từng chặng

Đủ 1300 từ MỚI của HSK 5 (cộng vốn HSK 1–4 thành 2500 từ lũy kế). Nhịp gợi ý: 50 từ/ngày — 26 ngày một vòng. Nghe phát âm chuẩn từng từ miễn phí tại mychinese.vn/cong-cu

Phần 1: từ 1–100

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
1	哎	āi	thán từ
2	爱护	ài hù	yêu thương, giữ gìn
3	爱惜	ài xī	quí trọng
4	爱心	ài xīn	lòng tốt
5	暗	àn	tối
6	岸	àn	bờ
7	安装	ān zhuāng	lắp đặt
8	安慰	ān wèi	an ủi
9	唉	āi	thán từ
10	熬夜	áo yè	thức đêm
11	鞭炮	biān pào	pháo
12	部门	bù mén	ban ngành
13	避免	bì miǎn	tránh
14	辩论	biàn lùn	biện luận
15	被子	bèi zi	chăn
16	表面	biǎo miàn	bề mặt, bề ngoài
17	表达	biǎo dá	diễn đạt
18	表现	biǎo xiàn	biểu hiện
19	表明	biǎo míng	cho thấy
20	表情	biǎo qíng	biểu cảm
21	补充	bǔ chōng	bổ sung
22	薄	báo	mỏng
23	脖子	bó zi	cổ
24	背景	bèi jǐng	bối cảnh
25	背	bèi	học thuộc
26	编辑	biān jí	biên tập
27	病毒	bìng dú	vi rút
28	玻璃	bō lí	thủy tinh
29	毕竟	bì jìng	rốt cuộc
30	比例	bǐ lì	tỉ lệ
31	步骤	bù zhòu	bước
32	标点	biāo diǎn	dấu

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
33	标志	biāo zhì	đánh dấu
34	本领	běn lǐng	bản lĩnh
35	本质	běn zhì	bản chất
36	本科	běn kē	trình độ đại học
37	播放	bō fàng	phát sóng
38	摆	bǎi	bày
39	抱怨	bào yuàn	trách móc
40	报道	bào dào	đưa tin, bản tin
41	报社	bào shè	tòa soạn báo
42	报告	bào gào	báo cáo
43	报到	bào dào	điểm danh
44	把握	bǎ wò	nắm chắc
45	悲观	bēi guān	bi quan
46	必要	bì yào	cần thiết, cần
47	必然	bì rán	tất yếu
48	彼此	bǐ cǐ	lẫn nhau, với nhau, cả hai
49	布	bù	vải
50	宝贵	bǎo guì	quý báu
51	宝贝	bǎo bèi	bảo bối
52	博物馆	bó wù guǎn	bảo tàng
53	包裹	bāo guǒ	bưu kiện
54	包括	bāo kuò	bao gồm
55	包含	bāo hán	bao hàm
56	办理	bàn lǐ	làm (thủ tục)
57	冰激凌	bīng jī líng	kem
58	傍晚	bàng wǎn	chiều muộn
59	保险	bǎo xiǎn	bảo hiểm
60	保留	bǎo liú	bảo lưu
61	保持	bǎo chí	duy trì
62	保存	bǎo cún	lưu giữ, bảo tồn
63	便	biàn	liền
64	不足	bù zú	không đủ
65	不见得	bù jiàn dé	chưa chắc
66	不要紧	bù yào jǐn	không sao
67	不耐烦	bù nài fán	chán nản
68	不然	bù rán	nếu không thì

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
69	不断	bù duàn	không ngừng
70	不得了	bù dé liǎo	vô cùng
71	不安	bù ān	bất an
72	不如	bù rú	không bằng
73	财产	cái chǎn	tài sản
74	除非	chú fēi	trừ phi
75	除夕	chú xī	giao thừa
76	闯	chuǎng	xông vào, xông lên
77	长途	cháng tú	đường dài
78	重复	chóng fù	lặp lại
79	采访	cǎi fǎng	phỏng vấn
80	采取	cǎi qǔ	chọn, dùng
81	醋	cù	giấm
82	迟早	chí zǎo	sớm muộn
83	辞职	cí zhí	từ chức, bỏ việc
84	车库	chē kù	nhà xe
85	车厢	chē xiāng	toa tàu
86	踩	cǎi	giẫm
87	超级	chāo jí	siêu cấp
88	趁	chèn	nhân
89	诚恳	chéng kěn	thành khẩn
90	词汇	cí huì	từ vựng
91	臭	chòu	thối
92	翅膀	chì bǎng	cánh
93	粗糙	cū cāo	thô ráp
94	窗帘	chuāng lián	rèm cửa
95	程度	chéng dù	trình độ
96	程序	chéng xù	trình tự
97	称赞	chēng zàn	tán thưởng
98	称呼	chēng hū	xưng hô
99	称	chēng	cân
100	炒	chǎo	xào

Phần 2: từ 101–200

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
101	潮湿	cháo shī	ẩm ướt
102	测验	cè yàn	thí nghiệm

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
103	沉默	chén mò	im lặng
104	池塘	chí táng	ao hồ
105	此外	cǐ wài	ngoài ra
106	次要	cì yào	thứ yếu
107	朝	cháo	về hướng
108	曾经	céng jīng	đã từng
109	操心	cāo xīn	lo lắng
110	操场	cāo chǎng	sân vận động
111	插	chā	cắm
112	措施	cuò shī	sách lược, chính sách
113	持续	chí xù	kéo dài
114	拆	chāi	gỡ, dỡ
115	抽象	chōu xiàng	trừu tượng
116	抽屉	chōu tì	ngăn kéo
117	抄	chāo	chép
118	承认	chéng rèn	thừa nhận
119	承担	chéng dān	chịu trách nhiệm
120	承受	chéng shòu	chịu đựng
121	成长	chéng zhǎng	trưởng thành
122	成语	chéng yǔ	thành ngữ
123	成立	chéng lì	thành lập
124	成熟	chéng shú	thành thực
125	成果	chéng guǒ	thành quả
126	成就	chéng jiù	thành tựu
127	成分	chéng fèn	thành phần
128	成人	chéng rén	người lớn
129	惭愧	cán kuì	hổ thẹn
130	彻底	chè dǐ	triệt để
131	彩虹	cǎi hóng	cầu vồng
132	常识	cháng shí	thường thức
133	差距	chā jù	sự khác biệt
134	尺子	chǐ zi	thước đo
135	宠物	chǒng wù	thú cưng
136	存在	cún zài	tồn tại
137	处理	chǔ lǐ	xử lý
138	吹	chuī	thổi

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
139	吵架	chǎo jià	cãi vã
140	吵	chǎo	ồn ào
141	吃亏	chī kuī	thiệt thòi
142	叉子	chā zi	cái đĩa, cái xiên, cái nĩa
143	参考	cān kǎo	tham khảo
144	参与	cān yù	can dự
145	匆忙	cōng máng	vội vàng
146	刺激	cì jī	kích thích
147	初级	chū jí	sơ cấp
148	创造	chuàng zào	sáng tạo
149	出色	chū sè	xuất sắc
150	出示	chū shì	xuất trình
151	出版	chū bản	xuất bản
152	出席	chū xí	tham dự
153	出口	chū kǒu	lối ra, cửa ra
154	冲	chōng	xông, xô đẩy
155	册	cè	quyển
156	充电器	chōng diàn qì	sạc điện
157	充满	chōng mǎn	tràn đầy
158	充分	chōng fèn	đầy đủ
159	催	cuī	giục
160	促进	cù jìn	xúc tiến
161	促使	cù shǐ	thúc đẩy
162	传说	chuán shuō	truyền thuyết
163	传统	chuán tǒng	truyền thống
164	传染	chuán rǎn	nhiễm
165	传播	chuán bō	lan truyền, lây lan
166	从而	cóng ér	cho nên
167	从此	cóng cǐ	từ đó
168	从前	cóng qián	từ trước
169	从事	cóng shì	theo đuổi
170	产生	chǎn shēng	sản sinh, nảy sinh
171	产品	chǎn pǐn	sản phẩm
172	丑	chǒu	xấu
173	答应	dā yìng	hứa
174	顿	dùn	bữa

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
175	顶	dǐng	đội, cái (lượng từ cho mũ)
176	钓	diào	câu (cá)
177	道理	dào lǐ	đạo lí, bài học
178	道德	dào dé	đạo đức
179	逗	dòu	trêu
180	递	dì	truyền
181	达到	dá dào	đạt đến
182	躲藏	duǒ cáng	trốn
183	蹲	dūn	quỳ
184	贷款	dài kuǎn	vay tiền
185	豆腐	dòu fǔ	đậu phụ
186	胆小鬼	dǎn xiǎo guǐ	kẻ nhát gan
187	耽误	dān wù	bỏ lỡ
188	等待	děng dài	đợi, chờ đợi
189	等于	děng yú	bằng
190	的确	dí què	đúng, thật (phó từ)
191	登记	dēng jì	đăng kí
192	电池	diàn chí	pín
193	电台	diàn tái	đài truyền hình
194	独立	dú lì	độc lập
195	独特	dú tè	độc đáo
196	点心	diǎn xīn	điểm tâm
197	滴	dī	giọt
198	淡	dàn	nhạt
199	洞	dòng	hang động
200	朵	duǒ	bông

Phần 3: từ 201–300

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
201	断	duàn	đoạn, đứt
202	敌人	dí rén	kẻ địch
203	挡	dǎng	chắn
204	担任	dān rèn	đảm nhiệm
205	打工	dǎ gōng	làm thêm
206	打喷嚏	dǎ pēn tì	hắt xì
207	打听	dǎ tīng	hỏi thăm
208	打交道	dǎ jiāo dào	kết bạn

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
209	待遇	dài yù	đãi ngộ
210	当心	dāng xīn	để tâm, lưu tâm
211	当地	dāng dì	địa phương
212	度过	dù guò	trải qua (thời kì, thời gian)
213	岛屿	dǎo yǔ	đảo
214	导致	dǎo zhì	gây ra
215	导演	dǎo yǎn	đạo diễn
216	对象	duì xiàng	đối tượng
217	对比	duì bǐ	đối chiếu
218	对方	duì fāng	đối phương
219	对手	duì shǒu	đối thủ
220	对待	duì dài	đối đãi
221	大象	dà xiàng	voi
222	大方	dà fāng	phóng khoáng
223	大型	dà xíng	lớn (qui mô)
224	大厦	dà shà	tòa nhà
225	多余	duō yú	thừa thãi
226	多亏	duō kuī	thiệt cho ai đó
227	堆	duī	đống
228	地震	dì zhèn	động đất
229	地道	dì dào	chuẩn bản địa (ngôn ngữ, món ăn)
230	地理	dì lǐ	địa lý
231	地毯	dì tǎn	thảm
232	地区	dì qū	khu vực
233	地位	dì wèi	địa vị
234	呆	dāi	ở lì, ở
235	吨	dūn	tấn
236	单调	dān diào	đơn điệu
237	单纯	dān chún	đơn thuần, ngây thơ
238	单独	dān dú	đơn độc
239	单元	dān yuán	đơn nguyên, cụm
240	单位	dān wèi	đơn vị
241	动画片	dòng huà piàn	phim hoạt hình
242	到达	dào dá	đến
243	冻	dòng	đông cứng
244	兑换	duì huàn	đổi

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
245	倒霉	dǎo méi	xui xẻo
246	代表	dài biǎo	đại diện
247	代替	dài tì	thay thế
248	恶劣	è liè	khắc nghiệt, hà khắc
249	耳环	ěr huán	khuyên tai
250	发表	fā biǎo	phát biểu, đăng, ra mắt (tác phẩm)
251	风险	fēng xiǎn	mạo hiểm, hiểm nguy
252	风格	fēng gé	phong cách
253	风景	fēng jǐng	phong cảnh
254	风俗	fēng sú	phong tục
255	非	fēi	phi, không
256	辅导	fǔ dǎo	phụ đạo, hỗ trợ
257	讽刺	fěng cì	châm biếm
258	范围	fàn wéi	phạm vi
259	肥皂	féi zào	bánh xà phòng
260	翻	fān	lật, giở
261	罚款	fá kuǎn	phạt tiền
262	纷纷	fēn fēn	lũ lượt
263	繁荣	fán róng	phồn vinh
264	疯狂	fēng kuáng	điên rồ
265	法院	fǎ yuàn	tòa án
266	服装	fú zhuāng	phục trang, quần áo
267	方案	fāng àn	phương án
268	方式	fāng shì	phương thức
269	方	fāng	phương
270	扶	fú	vịn
271	废话	fèi huà	lời nói thừa thãi
272	幅	fú	bức (lượng từ cho tranh)
273	妨碍	fáng ài	trở ngại, cản trở
274	妇女	fù nǚ	phụ nữ
275	奋斗	fèn dòu	phấn đấu
276	复制	fù zhì	copy
277	否认	fǒu rèn	phủ nhận
278	否定	fǒu dìng	phủ định
279	发达	fā dá	phát đạt, phát triển
280	发言	fā yán	phát biểu (ý kiến)

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
281	发票	fā piào	hóa đơn giá trị gia tăng
282	发明	fā míng	phát minh
283	发挥	fā huī	phát huy
284	发抖	fā dǒu	run rẩy
285	发愁	fā chóu	phát buồn, chán
286	反而	fǎn ér	ngược lại
287	反正	fǎn zhèng	dù sao thì
288	反映	fǎn yìng	phản ánh
289	反应	fǎn yìng	phản ứng
290	反复	fǎn fù	lặp đi lặp lại
291	分配	fēn pèi	chia sẻ, phân chia, phân công
292	分析	fēn xī	phân tích
293	分手	fēn shǒu	chia tay
294	分布	fēn bù	phân bố
295	分别	fēn bié	phân biệt, lần lượt, xa nhau
296	仿佛	fǎng fú	dường như
297	改革	gǎi gé	cải cách
298	鼓舞	gǔ wǔ	cổ vũ
299	鼓掌	gǔ zhǎng	vỗ tay
300	高级	gāo jí	cao cấp

Phần 4: từ 301–400

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
301	高档	gāo dàng	cao cấp
302	骨头	gǔ tou	xương
303	隔壁	gé bì	sát vách, ngay cạnh
304	锅	guō	nồi
305	钢铁	gāng tiě	sắt thép
306	过期	guò qī	quá hạn
307	过敏	guò mǐn	mẫn cảm, dị ứng
308	过分	guò fèn	quá đáng
309	赶紧	gǎn jǐn	mau chóng
310	赶快	gǎn kuài	mau chóng
311	贡献	gòng xiàn	cống hiến
312	规矩	guī ju	qui tắc
313	规模	guī mó	qui mô
314	规律	guī lǜ	qui luật

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
315	规则	guī zé	nội qui
316	观点	guān diǎn	quan điểm
317	观念	guān niàn	quan niệm
318	观察	guān chá	quan sát
319	股票	gǔ piào	cổ phiếu
320	管子	guǎn zi	cái ống
321	盖	gài	đậy
322	滚	gǔn	cút, cuộn
323	沟通	gōu tōng	trao đổi, thấu hiểu
324	概括	gài kuò	khái quát
325	概念	gài niàn	khái niệm
326	格外	gé wài	đặc biệt
327	根本	gēn běn	vốn
328	根	gēn	lượng từ: sợi, cành, khúc, ngón
329	柜台	guì tái	quầy ba
330	果然	guǒ rán	quả nhiên
331	果实	guǒ shí	quả thật
332	构成	gòu chéng	tạo thành, cấu thành
333	改进	gǎi jìn	cải tiến
334	改正	gǎi zhèng	đính chính
335	改善	gǎi shàn	cải thiện
336	搞	gǎo	làm
337	挂号	guà hào	xếp số
338	拐弯	guǎi wān	rẽ
339	感激	gǎn jī	cảm kích, biết ơn
340	感想	gǎn xiǎng	cảm tưởng, suy nghĩ
341	感受	gǎn shòu	cảm nhận
342	恭喜	gōng xǐ	chúc mừng
343	怪不得	guài bù dé	chẳng trách
344	归纳	guī nà	tóm tắt
345	广泛	guǎng fàn	rộng khắp
346	广大	guǎng dà	quảng đại, rộng lớn
347	广场	guǎng chǎng	quảng trường
348	干脆	gān cuì	dứt khoát
349	干燥	gān zào	khô ráo, khô hanh
350	干活儿	gàn huó ér	lao động

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
351	工程师	gōng chéng shī	kỹ sư
352	工厂	gōng chǎng	xưởng, xí nghiệp
353	工具	gōng jù	công cụ
354	工人	gōng rén	công nhân
355	工业	gōng yè	công nghiệp
356	官	guān	quan
357	姑娘	gū niang	cô gái
358	姑姑	gū gu	cô
359	国王	guó wáng	quốc vương
360	国庆节	guó qìng jié	quốc khánh
361	固定	gù dìng	cố định
362	告别	gào bié	từ biệt
363	各自	gè zì	tự, mỗi
364	古典	gǔ diǎn	cổ điển
365	古代	gǔ dài	cổ đại
366	功能	gōng néng	công năng
367	冠军	guān jūn	quán quân
368	关闭	guān bì	đóng
369	公开	gōng kāi	công khai
370	公平	gōng píng	công bằng
371	公布	gōng bù	công bố
372	公寓	gōng yù	chung cư
373	公元	gōng yuán	công nguyên
374	公主	gōng zhǔ	công chúa
375	光盘	guāng pán	đĩa CD, VCD,DVD
376	光滑	guāng huá	bóng mượt
377	光明	guāng míng	quang minh, sáng sủa
378	光临	guāng lín	đến, có mặt
379	乖	guāi	ngoan
380	个性	gè xìng	cá tính
381	个别	gè bié	cá biệt
382	个人	gè rén	cá nhân
383	哈	hā	ha ha
384	黄金	huáng jīn	vàng
385	豪华	háo huá	sang trọng
386	话题	huà tí	chủ đề

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
387	行业	háng yè	ngành nghề
388	蝴蝶	hú dié	con bướm
389	花生	huā shēng	lạc
390	胡说	hú shuō	nói nhăng quậy
391	胡同	hú tòng	ngõ, hẻm
392	缓解	huǎn jiě	thả lỏng, giảm
393	糊涂	hú tú	hồ đồ
394	猴子	hóu zi	khỉ
395	灰心	huī xīn	nản lòng
396	灰尘	huī chén	tro bụi
397	灰	huī	màu xám
398	火柴	huǒ chái	diêm
399	滑	huá	trượt, trơn
400	海鲜	hǎi xiān	hải sản

Phần 5: từ 401–500

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
401	海关	hǎi guān	hải quan
402	活跃	huó yuè	sôi nổi
403	汇率	huì lǜ	tỷ giá
404	核心	hé xīn	trọng tâm
405	挥	huī	vẫy
406	或许	huò xǔ	có lẽ
407	慌张	huāng zhāng	hoảng sợ, rối rắm, rối
408	恨	hèn	hận
409	恢复	huī fù	hồi phục, khôi phục
410	怀念	huái niàn	hoài niệm
411	怀孕	huái yùn	mang bầu
412	忽视	hū shì	không coi trọng (kinh tế, ngành nghề, vấn đề nhỏ, nghiên cứu)
413	忽然	hū rán	bỗng nhiên
414	幻想	huàn xiǎng	hoang tưởng
415	婚礼	hūn lǐ	hôn lễ
416	婚姻	hūn yīn	hôn nhân
417	好客	hào kè	hiếu khách
418	好奇	hào qí	hiếu kì
419	壶	hú	binh, ấm
420	喊	hǎn	hét

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
421	和平	hé píng	hòa bình
422	呼吸	hū xī	hít thở
423	后背	hòu bèi	phía sau
424	后果	hòu guǒ	hậu quả
425	合理	hé lǐ	hợp lý
426	合法	hé fǎ	hợp pháp
427	合影	hé yǐng	chụp ảnh chung, chụp ảnh tập thể
428	合同	hé tóng	hợp đồng
429	合作	hé zuò	hợp tác
430	华裔	huá yì	hoa kiều
431	化学	huà xué	hóa học
432	划	huá	chèo (thuyền)
433	何必	hé bì	hà tất
434	何况	hé kuàng	huống hồ
435	伙伴	huǒ bàn	bạn đồng hành
436	机器	jī qì	máy móc
437	驾驶	jià shǐ	lái xe
438	集合	jí hé	tập hợp
439	集体	jí tǐ	tập thể
440	集中	jí zhōng	tập trung
441	阶段	jiē duàn	giai đoạn
442	键盘	jiàn pán	bàn phím
443	金属	jīn shǔ	kim loại
444	酱油	jiàng yóu	xì dầu
445	酒吧	jiǔ bā	quán ba
446	进步	jìn bù	tiến bộ
447	进口	jìn kǒu	nhập khẩu
448	近代	jìn dài	cận đại
449	谨慎	jǐn shèn	cẩn thận, thận trọng
450	讲究	jiǎng jiū	coi trọng
451	讲座	jiǎng zuò	buổi diễn thuyết
452	记忆	jì yì	ký ức
453	记录	jì lù	ghi chép
454	计算	jì suàn	tính toán
455	角色	jué sè	nhân vật
456	角度	jiǎo dù	góc độ

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
457	节省	jié shěng	tiết kiệm
458	艰苦	jiān kǔ	gian khổ, gian khó
459	艰巨	jiān jù	khó khăn (công việc, nhiệm vụ)
460	舅舅	jiù jiù	cậu (em mẹ)
461	胶水	jiāo shuǐ	keo dán
462	肩膀	jiān bǎng	bờ vai
463	肌肉	jī ròu	cơ bắp
464	绝对	jué duì	tuyệt đối
465	结账	jié zhàng	thanh toán
466	结论	jié lùn	kết luận
467	结构	jié gòu	kết cấu
468	结实	jiē shí	chắc chắn
469	结合	jié hé	kết hợp
470	经营	jīng yíng	kinh doanh (cửa hàng), vận hành (công ty)
471	经商	jīng shāng	kinh doanh
472	经典	jīng diǎn	kinh điển
473	纪念	jì niàn	kỉ niệm
474	纪律	jì lǜ	kỷ luật
475	纪录	jì lù	kỷ lục
476	紧急	jǐn jí	cấp bách
477	系领带	jì lǐng dài	thắt cà vạt
478	精神	jīng shén	tinh thần
479	精力	jīng lì	tinh lực
480	简直	jiǎn zhí	gần như
481	简历	jiǎn lì	sơ yếu lý lịch
482	甲	jiǎ	giáp
483	狡猾	jiǎo huá	giảo hoạt
484	激烈	jī liè	khốc liệt, kịch liệt
485	浇	jiāo	tưới nước
486	桔子	jú zi	quýt
487	极其	jí qí	cực kì
488	教训	jiào xùn	giáo huấn, bài học
489	教练	jiào liàn	huấn luyện viên
490	教材	jiào cái	giao trình
491	救护车	jiù hù chē	xe cứu thương
492	救	jiù	cứu

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
493	接近	jiē jìn	tiếp cận
494	接触	jiē chù	tiếp xúc
495	接待	jiē dài	tiếp đãi
496	据说	jù shuō	nghe nói, nghe đồn
497	捡	jiǎn	nhặt
498	捐	juān	quyên góp
499	戒指	jiè zhǐ	nhẫn
500	戒	jiè	cai (thuốc, rượu, nghiện)

Phần 6: từ 501–600

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
501	急诊	jí zhěn	cấp cứu
502	急忙	jí máng	vội vàng
503	建设	jiàn shè	dựng xây, xây dựng
504	建筑	jiàn zhù	công trình xây dựng, (công ty) xây dựng, (ngành) xây dựng
505	建立	jiàn lì	thành lập (tổ chức, trường học), thiết lập (quan hệ)
506	巨大	jù dà	lớn (thành tựu, thay đổi, ảnh hưởng, tác hại)
507	届	jiè	khóa
508	居然	jū rán	không ngờ lại
509	尽量	jǐn liàng	cố gắng
510	尽快	jǐn kuài	mau chóng
511	尽力	jìn lì	dốc hết sức
512	寂寞	jì mò	cô đơn
513	家庭	jiā tíng	gia đình
514	家务	jiā wù	việc nhà
515	家乡	jiā xiāng	quê hương
516	嫁	jià	gả chồng
517	夹子	jiā zi	cái kẹp
518	基本	jī běn	cơ bản, căn bản
519	坚强	jiān qiáng	kiên cường
520	坚决	jiān jué	kiên quyết
521	均匀	jūn yún	binh quân, trung bình
522	嘉宾	jiā bīn	khách mời
523	及格	jí gé	đạt điểm qua
524	剪刀	jiǎn dāo	cái kéo
525	决赛	jué sài	trận chung kết
526	决心	jué xīn	quyết tâm

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
527	军事	jūn shì	quân sự
528	兼职	jiān zhí	kiêm nhiệm
529	具备	jù bèi	chuẩn bị đủ, có đủ (tư cách, điều kiện, tinh lực)
530	具体	jù tǐ	cụ thể
531	健身	jiàn shēn	tập thể dục
532	假设	jiǎ shè	giả thuyết
533	假装	jiǎ zhuāng	giả vờ
534	假如	jiǎ rú	giả dụ
535	借口	jiè kǒu	cớ, lí do
536	俱乐部	jù lè bù	câu lạc bộ
537	价值	jià zhí	giá trị
538	交际	jiāo jì	giao tiếp
539	交换	jiāo huàn	trao đổi
540	交往	jiāo wǎng	đi lại, giao thiệp
541	卡车	kǎ chē	xe tải
542	颗	kē	quả (lượng từ)
543	靠	kào	dựa dẫm, dựa vào
544	课程	kè chéng	môn học
545	空间	kōng jiān	không gian
546	空闲	kòng xián	rảnh rỗi (thời gian)
547	砍	kǎn	chặt, chém
548	看望	kàn wàng	đi thăm
549	看不起	kàn bù qǐ	coi khinh
550	昆虫	kūn chóng	côn trùng
551	控制	kòng zhì	kiểm chế (cảm xúc, tình cảm), kiểm soát
552	扩大	kuò dà	mở rộng (phạm vi, khoảng cách, thị trường)
553	开水	kāi shuǐ	nước sôi
554	开放	kāi fàng	mở cửa
555	开幕式	kāi mù shì	lễ khai mạc
556	开发	kāi fā	phát triển (hệ thống, ngành nghề, kĩ thuật, sản phẩm)
557	宽	kuān	rộng
558	客观	kè guān	khách quan
559	夸张	kuā zhāng	phóng đại
560	夸	kuā	khen
561	可靠	kě kào	đáng tin cậy
562	可见	kě jiàn	cho thấy (đứng đầu về câu thứ hai)

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
563	可怕	kě pà	đáng sợ
564	口味	kǒu wèi	khẩu vị
565	刻苦	kè kǔ	khắc khổ, chịu khó
566	克服	kè fú	khắc phục
567	克	kè	gram
568	会计	kuài jì	kế toán
569	辣椒	là jiāo	ớt
570	龙	lóng	rồng
571	领导	lǐng dǎo	lãnh đạo
572	领域	lǐng yù	lĩnh vực
573	雷	léi	sấm
574	零食	líng shí	đồ ăn vặt
575	零件	líng jiàn	linh kiện
576	陆续	lù xù	lục tục, liên tiếp
577	陆地	lù dì	lục địa, đất liền
578	铃	líng	chuông
579	逻辑	luó jí	logic
580	连续	lián xù	liên tục
581	连忙	lián máng	vội vã
582	轮流	lún liú	luân lưu, thay phiên
583	论文	lùn wén	luận văn
584	落后	luò hòu	lạc hậu
585	良好	liáng hǎo	tốt đẹp
586	联合	lián hé	liên hiệp
587	老鼠	lǎo shǔ	con chuột
588	老百姓	lǎo bǎi xìng	lão bách tính
589	老板	lǎo bǎn	ông chủ
590	老实	lǎo shí	thật thà
591	老婆	lǎo pó	bà xã
592	粮食	liáng shí	lương thực
593	类型	lèi xíng	loại hình
594	立即	lì jí	lập tức
595	立刻	lì kè	lập tức
596	离婚	lí hūn	li hôn
597	理论	lǐ lùn	lý luận
598	理由	lǐ yóu	lí do

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
599	烂	làn	nát, loét, rách, thối rữa
600	灵活	líng huó	linh hoạt

Phần 7: từ 601–700

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
601	漏	lòu	dột
602	浏览	liú lǎn	đọc lướt
603	流泪	liú lèi	rơi lệ
604	流传	liú chuán	lưu truyền, lan truyền
605	梨	lí	quả lê
606	朗读	lǎng dú	đọc to
607	拦	lán	ngăn, chặn
608	恋爱	liàn ài	yêu đương
609	录音	lù yīn	ghi âm
610	录取	lù qǔ	tuyển chọn
611	姥姥	lǎo lǎo	bà ngoại
612	厘米	lí mǐ	cm
613	劳驾	láo jià	làm ơn, xin phiền
614	劳动	láo dòng	lao động
615	力量	lì liàng	sức mạnh
616	利益	lì yì	lợi ích
617	利用	lì yòng	tận dụng, lợi dụng
618	利润	lì rùn	lợi nhuận
619	利息	lì xī	lợi tức
620	列车	liè chē	tàu hỏa
621	冷淡	lěng dàn	lãnh đạm, lạnh nhạt, lạnh lùng
622	亮	liàng	sáng
623	了不起	liǎo bù qǐ	giỏi giang
624	乐观	lè guān	lạc quan
625	临时	lín shí	lâm thời, thời vụ, tạm thời
626	骂	mà	mắng mỏ
627	麦克风	mài kè fēng	microphone
628	魅力	mèi lì	sức hút
629	馒头	mán tóu	bánh bao không nhân, màn thầu
630	面积	miàn jī	diện tích
631	面对	miàn duì	đối mặt (chứng cứ, tương lai, khủng hoảng, thách thức), đối diện
632	面临	miàn lín	đứng trước (khó khăn, nguy hiểm, thách thức)

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
633	陌生	mò shēng	lạ lẫm
634	贸易	mào yì	thương mại
635	蜜蜂	mì fēng	con ong
636	苗条	miáo tiáo	thon thả
637	美术	měi shù	mỹ thuật
638	秘密	mì mì	bí mật
639	秘书	mì shū	thư kí
640	矛盾	máo dùn	mâu thuẫn
641	眉毛	méi máo	lông mày
642	目标	mù biāo	mục tiêu
643	目录	mù lù	mục lục
644	目前	mù qián	trước mắt, hiện nay
645	煤炭	méi tàn	than
646	满足	mǎn zú	đáp ứng (yêu cầu, điều kiện, tính tò mò, lòng tham)
647	毛病	máo bìng	tật xấu, lỗi
648	模糊	mó hu	mơ hồ
649	模特	mó tè	người mẫu
650	模仿	mó fǎng	bắt chước
651	梦想	mèng xiǎng	ước mơ
652	某	mǒu	nào đó
653	木头	mù tóu	khúc gỗ
654	明确	míng què	rõ ràng, rành mạch
655	明显	míng xiǎn	rõ ràng
656	明星	míng xīng	minh tinh
657	敏感	mǐn gǎn	nhạy cảm
658	摸	mō	sờ
659	摩托车	mó tuō chē	xe máy
660	描写	miáo xiě	miêu tả
661	密切	mì qiè	mật thiết
662	媒体	méi tǐ	truyền thông, báo chí
663	命运	mìng yùn	vận mệnh
664	命令	mìng lìng	mệnh lệnh
665	名胜古迹	míng shèng gǔ jì	danh lam thắng cảnh
666	名牌	míng pái	thương hiệu nổi tiếng
667	名片	míng piàn	danh thiếp
668	冒险	mào xiǎn	mạo hiểm

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
669	哪怕	nǎ pà	cho dù
670	难怪	nán guài	chẳng trách
671	难免	nán miǎn	khó tránh
672	脑袋	nǎo dai	não
673	能源	néng yuán	tài nguyên
674	能干	néng gàn	được việc
675	牛仔裤	niú zǎi kù	quần bò
676	浓	nóng	nồng, đậm
677	念	niàn	đọc
678	年纪	nián jì	tuổi tác
679	年代	nián dài	thời đại
680	宁可	nìng kě	thà
681	嫩	nèn	mềm, non
682	嗯	ńg	ừ, ừm
683	农民	nóng mín	nông dân
684	农村	nóng cūn	nông thôn
685	农业	nóng yè	nông nghiệp
686	内部	nèi bù	nội bộ
687	内科	nèi kē	khoa nội
688	女士	nǚ shì	quí cô, quí bà
689	欧洲	ōu zhōu	châu Âu
690	偶然	ǒu rán	ngẫu nhiên
691	拍	pāi	vỗ
692	飘	piāo	bay
693	频道	pín dào	kênh
694	配合	pèi hé	phối hợp
695	赔偿	péi cháng	bồi thường
696	评价	píng jià	đánh giá
697	碰	pèng	gặp phải
698	盼望	pàn wàng	mong chờ
699	盆	pén	chậu
700	疲劳	pí láo	mệt mỏi

Phần 8: từ 701–800

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
701	片面	piàn miàn	phiến diện
702	片	piàn	chiếc, lát, mảnh (lượng từ cho lá, bánh mì, đất đai)

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
703	派	pài	cử, phái
704	拼音	pīn yīn	phiên âm
705	披	pī	khoác
706	批准	pī zhǔn	phê chuẩn, đồng ý
707	批	pī	loạt, lô (lượng từ)
708	平静	píng jìng	bình tĩnh
709	平衡	píng héng	cân bằng
710	平等	píng děng	bình đẳng
711	平方	píng fāng	bình phương
712	平常	píng cháng	bình thường
713	平安	píng ān	bình an
714	平均	píng jūn	trung bình, bình quân
715	平	píng	bằng, đều
716	培训	péi xùn	bồi dưỡng, tập huấn
717	培养	péi yǎng	nuôi dưỡng, hình thành
718	匹	pǐ	con (lượng từ cho ngựa)
719	凭	píng	dựa vào
720	佩服	pèi fú	khâm phục
721	迫切	pò qiè	cấp bách
722	青春	qīng chūn	thanh xuân
723	青少年	qīng shào nián	thanh thiếu niên
724	青	qīng	màu xanh non
725	轻视	qīng shì	coi khinh, khinh thường
726	轻易	qīng yì	dễ dàng (làm trạng ngữ), khinh suất
727	趋势	qū shì	xu thế
728	谦虚	qiān xū	khiêm tốn
729	请求	qǐng qiú	thỉnh cầu
730	群	qún	đám
731	缺乏	quē fá	thiếu
732	签	qiān	kí (tên)
733	确认	què rèn	xác nhận
734	确定	què dìng	xác định
735	破坏	pò huài	phá hoại
736	破产	pò chǎn	phá sản
737	瞧	qiáo	liếc nhìn
738	球迷	qiú mí	người hâm mộ bóng

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
739	清淡	qīng dàn	thanh đạm
740	浅	qiǎn	nhật
741	汽油	qì yóu	xăng
742	气氛	qì fēn	không khí (cuộc họp, buổi tiệc)
743	欠	qiàn	nợ
744	枪	qiāng	súng
745	权力	quán lì	quyền lực
746	权利	quán lì	quyền lợi
747	期间	qī jiān	khoảng thời gian
748	期待	qī dài	kì vọng
749	抢	qiǎng	cướp
750	情绪	qíng xù	tâm trạng
751	情景	qíng jǐng	cảnh tượng
752	悄悄	qiāo qiāo	lặng lẽ
753	强调	qiáng diào	nhấn mạnh
754	强烈	qiáng liè	mãnh liệt, mạnh mẽ
755	庆祝	qìng zhù	chúc mừng
756	巧妙	qiǎo miào	khéo léo
757	娶	qǔ	lấy (vợ)
758	奇迹	qí jì	kì tích
759	墙	qiáng	tường
760	圈	quān	vòng
761	启发	qǐ fā	gợi mở, gợi ý
762	取消	qǔ xiāo	hủy bỏ
763	去世	qù shì	tạ thế
764	勤奋	qín fèn	cần cù
765	劝	quàn	khuyến
766	前途	qián tú	tiền đồ
767	切	qiè	cắt
768	其余	qí yú	còn lại
769	全面	quán miàn	toàn diện
770	企业	qǐ yè	nhà máy, xí nghiệp
771	亲自	qīn zì	tự thân
772	亲爱	qīn ài	thân yêu
773	亲切	qīn qiè	thân thiết
774	燃烧	rán shāo	đốt cháy

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
775	软件	ruǎn jiàn	phần mềm
776	软	ruǎn	mềm
777	绕	rào	vòng vèo
778	热爱	rè ài	yêu (cuộc sống, học sinh, thiên nhiên, âm nhạc, bạn bè, người thân)
779	热烈	rè liè	nhiệt liệt
780	热心	rè xīn	nhiệt tình (người, người bạn), nhiệt huyết
781	日程	rì chéng	lịch trình
782	日用品	rì yòng pǐn	đồ dùng
783	日期	rì qī	ngày tháng
784	日常	rì cháng	thường ngày
785	日子	rì zi	ngày
786	日历	rì lì	quyển lịch
787	忍不住	rěn bù zhù	không nhịn được
788	弱	ruò	yếu ớt
789	如何	rú hé	như thế nào
790	如今	rú jīn	hiện nay
791	人类	rén lèi	loài người
792	人生	rén shēng	đời người
793	人物	rén wù	nhân vật
794	人民币	rén mín bì	nhân dân tệ
795	人才	rén cái	nhân tài
796	人员	rén yuán	nhân viên
797	人口	rén kǒu	dân số
798	人事	rén shì	nhân sự
799	洒	sǎ	vãi, vung
800	鼠标	shǔ biāo	chuột máy tính

Phần 9: từ 801–900

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
801	首	shǒu	đầu
802	食物	shí wù	đồ ăn
803	随身	suí shēn	mang theo người
804	随时	suí shí	bất cứ lúc nào
805	随手	suí shǒu	tiện tay
806	闪电	shǎn diàn	chớp
807	锁	suǒ	khóa
808	输入	shū rù	nhập

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
809	身材	shēn cái	cơ thể, dáng
810	身份	shēn fèn	thân phận
811	说服	shuō fú	thuyết phục
812	说不定	shuō bù dìng	chưa biết chừng
813	诗	shī	thơ
814	试卷	shì juǎn	bài thi
815	设计	shè jì	thiết kế
816	设施	shè shī	cơ sở vật chất
817	设备	shè bèi	thiết bị
818	蛇	shé	rắn
819	蔬菜	shū cài	rau xanh
820	色彩	sè cǎi	màu sắc
821	舒适	shū shì	thoải mái
822	舍不得	shě bù dé	không nỡ lòng
823	胜利	shèng lì	thắng lợi
824	缩短	suō duǎn	thu hẹp (khoảng cách), rút ngắn (thời gian), cắt ngắn (câu chuyện)
825	绳子	shéng zi	dây thừng
826	税	shuì	thuế
827	私人	sī rén	tư nhân
828	神话	shén huà	thần thoại
829	神秘	shén mì	thần bí
830	碎	suì	vỡ vụn
831	石头	shí tou	hòn đá
832	省略	shěng lüè	tính lược
833	甩	shuǎi	vung, hất, bỏ lại
834	生长	shēng zhǎng	sinh trưởng, lớn
835	生动	shēng dòng	sinh động
836	生产	shēng chǎn	sản xuất
837	狮子	shī zi	sư tử
838	熟练	shú liàn	thành thục
839	湿润	shī rùn	ẩm ướt
840	深刻	shēn kè	sâu sắc
841	沙漠	shā mò	sa mạc
842	沙滩	shā tān	bãi cát
843	梳子	shū zi	cái lược
844	杀	shā	giết

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
845	晒	shài	phơi, tắm nắng
846	时髦	shí máo	mốt
847	时期	shí qī	thời kì
848	时差	shí chà	lệch múi giờ
849	时尚	shí shàng	thời thượng
850	时刻	shí kè	khoảnh khắc
851	时代	shí dài	thời đại
852	数码	shù mǎ	kỹ thuật số
853	数据	shù jù	số liệu
854	数	shù	đếm
855	收获	shōu huò	thu hoạch
856	收据	shōu jù	giấy biên nhận
857	撕	sī	xé
858	摔倒	shuāi dǎo	ngã nhào
859	摄影	shè yǐng	quay phim, chụp ảnh
860	搜索	sōu suǒ	tìm kiếm
861	损失	sǔn shī	tổn thất
862	手续	shǒu xù	thủ tục
863	手术	shǒu shù	phẫu thuật
864	手指	shǒu zhǐ	ngón tay
865	手工	shǒu gōng	thủ công
866	手套	shǒu tà	găng tay
867	扇子	shàn zi	cái quạt
868	所	suǒ	trợ từ
869	思考	sī kǎo	suy nghĩ
870	思想	sī xiǎng	tư tưởng
871	市场	shì chǎng	chợ
872	属于	shǔ yú	thuộc về
873	射击	shè jī	bắn
874	寿命	shòu mìng	tuổi thọ
875	宿舍	sù shè	ký túc xá
876	实验	shí yàn	thí nghiệm
877	实践	shí jiàn	thực tiễn
878	实话	shí huà	lời nói thật
879	实用	shí yòng	hữu ích
880	实现	shí xiàn	thực hiện (kế hoạch, nguyện vọng, ước mơ)

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
881	实习	shí xí	thực tập
882	始终	shǐ zhōng	từ đầu đến cuối
883	失眠	shī mián	mất ngủ
884	失去	shī qù	mất đi
885	失业	shī yè	thất nghiệp
886	声调	shēng diào	thanh điệu
887	士兵	shì bīng	binh sĩ
888	嗓子	sǎng zi	cổ họng
889	善良	shàn liáng	lương thiện, hiền lành
890	善于	shàn yú	giỏi về việc gì đó
891	商品	shāng pǐn	sản phẩm
892	商务	shāng wù	thương gia (hạng, khoang),
893	商业	shāng yè	thương mại
894	受伤	shòu shāng	bị thương
895	双方	shuāng fāng	hai bên, song phương
896	升	shēng	thăng, lên, lít (đơn vị đo thể tích)
897	删除	shān chú	xoa bỏ
898	傻	shǎ	ngốc nghếch
899	使劲儿	shǐ jìn ér	ra sức, lấy sức
900	似的	shì de	giống như....

Phần 10: từ 901-1000

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
901	似乎	sì hū	dường như
902	伸	shēn	vươn, duỗi, kéo dài
903	伤害	shāng hài	làm hại
904	事物	shì wù	sự vật
905	事实	shì shí	sự thật
906	事先	shì xiān	trước khi việc xảy ra
907	书架	shū jià	giá sách
908	丝绸	sī chóu	tơ lụa
909	丝毫	sī háo	một chút (dùng dạng phủ định)
910	上当	shàng dàng	mắc lừa
911	台阶	tái jiē	bậc thềm, bậc
912	题目	tí mù	đề mục
913	通常	tōng cháng	thông thường
914	透明	tòu míng	trong suốt

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
915	逃避	táo bì	trốn tránh
916	逃	táo	chạy trốn
917	退步	tuì bù	lùi bước
918	退休	tuì xiū	nghỉ hưu
919	退	tuì	lùi
920	谈判	tán pàn	đàm phán
921	调皮	tiáo pí	nghech ngợm
922	调整	tiáo zhěng	điều chỉnh
923	讨价还价	tǎo jià huán jià	mặc cả
924	统一	tǒng yī	thống nhất
925	突出	tū chū	làm nổi bật
926	痛苦	tòng kǔ	đau khổ
927	痛快	tòng kuài	sung sướng
928	疼爱	téng ài	chiều chuộng, yêu chiều
929	特色	tè sè	đặc sắc
930	特殊	tè shū	đặc biệt, đặc thù (quan hệ, nghi lễ, yêu cầu, đãi ngộ)
931	特征	tè zhēng	đặc trưng
932	烫	tàng	bỏng
933	淘气	táo qì	tinh nghịch
934	桃	táo	đào
935	提问	tí wèn	hỏi
936	提纲	tí gāng	đề cương
937	提倡	tí chàng	đề xướng
938	推辞	tuī cí	từ chối
939	推荐	tuī jiàn	tiến cử
940	推广	tuī guǎng	cuộn (danh từ)
941	挑战	tiǎo zhàn	thách thức, thử thách, thách
942	投资	tóu zī	đầu tư
943	投入	tóu rù	đút vào, đầu tư vào,
944	套	tào	bộ (quần áo), căn (nhà)
945	太极拳	tài jí quán	thái cực quyền
946	太太	tài tai	vợ
947	天空	tiān kōng	bầu trời
948	天真	tiān zhēn	hồn nhiên
949	坦率	tǎn shuài	thẳng thắn
950	土豆	tǔ dòu	khoai tây

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
951	土地	tǔ dì	đất đai
952	团	tuán	cuộn
953	吐	tǔ/tù	nhổ, nôn
954	兔子	tù zi	con thỏ
955	偷	tōu	ăn trộm
956	体验	tǐ yàn	trải nghiệm
957	体贴	tǐ tiē	sống tình cảm, chu đáo
958	体现	tǐ xiàn	thể hiện
959	体会	tǐ huì	cảm nhận
960	歪	wāi	xiên (nghiêng)
961	雾	wù	sương mù
962	闻	wén	ngửi
963	问候	wèn hòu	hỏi thăm
964	违反	wéi fǎn	vi phạm
965	胃口	wèi kǒu	khẩu vị
966	胃	wèi	dạ dày
967	网络	wǎng luò	mạng internet
968	维修	wéi xiū	sửa chữa
969	稳定	wěn dìng	ổn định
970	玩具	wán jù	đồ chơi
971	王子	wáng zǐ	vua
972	物质	wù zhì	vật chất
973	物理	wù lǐ	vật lí
974	温柔	wēn róu	hiền dịu
975	温暖	wēn nuǎn	ấm áp
976	武术	wǔ shù	võ thuật
977	未来	wèi lái	tương lai
978	未必	wèi bì	chưa chắc
979	无数	wú shù	vô số
980	无所谓	wú suǒ wèi	không quan tâm, không để ý
981	无奈	wú nài	bó tay, không có cách nào
982	文明	wén míng	văn minh
983	文学	wén xué	văn học
984	文字	wén zì	văn tự
985	文具	wén jù	đồ dùng học tập
986	文件	wén jiàn	tài liệu

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
987	握手	wò shǒu	bắt tay
988	微笑	wēi xiào	mỉm cười
989	往返	wǎng fǎn	khứ hồi
990	屋子	wū zi	căn nhà
991	尾巴	wěi bā	cái đuôi
992	完美	wán měi	hoàn hảo
993	完整	wán zhěng	hoàn chỉnh
994	完善	wán shàn	hoàn thiện
995	威胁	wēi xié	uy hiếp
996	委屈	wēi qu	tủi thân
997	外公	wài gōng	ông ngoại
998	外交	wài jiāo	ngoại giao
999	围绕	wéi rào	xoay quanh, bao quanh, quay quanh
1000	围巾	wéi jīn	khăn

Phần 11: từ 1001–1100

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
1001	唯一	wéi yī	duy nhất
1002	吻	wěn	hôn
1003	危害	wēi hài	nguy hại
1004	卧室	wò shì	phòng ngủ
1005	勿	wù	đừng
1006	位置	wèi zhì	vị trí
1007	位于	wèi yú	nằm ở (vị trí địa lý)
1008	伟大	wěi dà	vĩ đại
1009	万一	wàn yī	vạn nhất, nhờ
1010	吸取	xī qǔ	hút, rút ra (bài học kinh nghiệm)
1011	鲜艳	xiān yàn	tươi tắn
1012	香肠	xiāng cháng	xúc xích
1013	项链	xiàng liàn	dây chuyền
1014	项目	xiàng mù	hạng mục
1015	项	xiàng	hạng, môn (thể thao)
1016	限制	xiàn zhì	hạn chế, giới hạn
1017	销售	xiāo shòu	bán
1018	迅速	xùn sù	nhanh chóng, nhanh
1019	象棋	xiàng qí	cờ tướng
1020	象征	xiàng zhēng	tượng trưng

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
1021	询问	xún wèn	hỏi han
1022	训练	xùn liàn	huấn luyện
1023	行动	xíng dòng	hành động
1024	行人	xíng rén	người đi đường
1025	行为	xíng wéi	hành vi
1026	血	xiě	máu
1027	虚心	xū xīn	khiêm tốn
1028	胸	xiōng	ngực
1029	细节	xì jié	tình tiết
1030	系统	xì tǒng	hệ thống
1031	系	xì	khoa, hệ
1032	瞎	xiā	mù
1033	相当	xiāng dāng	tương đối
1034	相对	xiāng duì	tương đối
1035	相处	xiāng chǔ	ở cùng nhau, tiếp xúc nhiều
1036	相关	xiāng guān	liên quan
1037	相似	xiāng sì	giống
1038	现象	xiàn xiàng	hiện tượng
1039	现实	xiàn shí	hiện thực
1040	现代	xiàn dài	hiện đại
1041	消费	xiāo fèi	tiêu dùng
1042	消极	xiāo jí	tiêu cực
1043	消失	xiāo shī	biến mất
1044	消化	xiāo huà	tiêu hóa
1045	歇	xiē	ngủ ngơi
1046	欣赏	xīn shǎng	thưởng thức, đánh giá cao
1047	显示	xiǎn shì	hiển thị, cho thấy, tôn lên
1048	显然	xiǎn rán	hiển nhiên, rõ ràng
1049	显得	xiǎn dé	lộ rõ
1050	斜	xié	nghiêng, chéo
1051	效率	xiào lǜ	hiệu suất
1052	戏剧	xì jù	kịch
1053	想象	xiǎng xiàng	tưởng tượng
1054	想念	xiǎng niàn	nhớ nhung
1055	性质	xìng zhì	tính chất
1056	心脏	xīn zàng	tim

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
1057	心理	xīn lǐ	tâm lí
1058	形象	xíng xiàng	hình tượng
1059	形状	xíng zhuàng	hình dáng, dáng
1060	形成	xíng chéng	hình thành
1061	形式	xíng shì	hình thức
1062	形容	xíng róng	hình dung
1063	形势	xíng shì	tình hình
1064	幸运	xìng yùn	may mắn
1065	幸亏	xìng kuī	may mà
1066	小麦	xiǎo mài	lúa mạch
1067	小气	xiǎo qì	keo kiệt
1068	寻找	xún zhǎo	tìm kiếm
1069	宣布	xuān bù	tuyên bố
1070	宣传	xuān chuán	tuyên truyền
1071	学问	xué wèn	học vấn
1072	学术	xué shù	học thuật
1073	学历	xué lì	trình độ
1074	孝顺	xiào shùn	hiếu thảo
1075	夏令营	xià lìng yíng	trại
1076	吸收	xī shōu	thấm thấu, ngấm
1077	吓	xià	dọa
1078	叙述	xù shù	kể, thuật
1079	县	xiàn	huyện
1080	写作	xiě zuò	viết
1081	兄弟	xiōng dì	huynh đệ
1082	修改	xiū gǎi	sửa lỗi (văn bản)
1083	信号	xìn hào	tín hiệu
1084	信任	xìn rèn	tín nhiệm
1085	休闲	xiū xián	nhàn hạ, thoải mái
1086	享受	xiǎng shòu	hưởng thụ
1087	下载	xià zǎi	tải
1088	押金	yā jīn	tiền cọc
1089	预防	yù fáng	phòng, phòng chống
1090	预订	yù dìng	đặt trước, dự định trước
1091	预报	yù bào	dự báo
1092	阳台	yáng tái	ban công

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
1093	银	yín	bạc
1094	遗憾	yí hàn	hối tiếc
1095	运输	yùn shū	vận tải
1096	运用	yùn yòng	vận dụng
1097	运气	yùn qì	vận may
1098	迎接	yíng jiē	nghênh đón
1099	语气	yǔ qì	ngữ khí
1100	议论	yì lùn	nghị luận

Phần 12: từ 1101–1200

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
1101	要不	yào bù	nếu không thì
1102	营养	yíng yǎng	dinh dưỡng
1103	营业	yíng yè	kinh doanh
1104	英雄	yīng xióng	anh hùng
1105	英俊	yīng jùn	tuấn tú
1106	腰	yāo	lưng
1107	移民	yí mín	di dân
1108	移动	yí dòng	di động
1109	硬件	yìng jiàn	phần cứng
1110	硬	yìng	cứng
1111	痒	yǎng	ngứa
1112	疑问	yí wèn	ngghi vấn, nghi ngờ
1113	用途	yòng tú	cách dùng
1114	用功	yòng gōng	dụng công, công phu
1115	玉米	yù mǐ	ngô
1116	犹豫	yóu yù	do dự
1117	牙齿	yá chǐ	răng
1118	演讲	yǎn jiǎng	diễn thuyết
1119	游览	yóu lǎn	du ngoạn, thưởng ngoạn
1120	油炸	yóu zhá	chiên giòn
1121	样式	yàng shì	kiểu dáng
1122	有利	yǒu lì	có lợi
1123	晕	yūn	say (xe)
1124	摇	yáo	lắc
1125	拥挤	yōng jǐ	chen chúc, đông đúc
1126	拥抱	yōng bào	ôm, ôm ấp

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
1127	愿望	yuàn wàng	nguyện vọng
1128	意外	yì wài	ngoài ý muốn
1129	意义	yì yì	ý nghĩa
1130	悠久	yōu jiǔ	lâu đời
1131	影子	yǐng zi	cái bóng
1132	延长	yán cháng	kéo dài (thời gian)
1133	应用	yìng yòng	ứng dụng
1134	应付	yìng fù	ứng phó
1135	幼儿园	yòu ér yuán	nhà trẻ
1136	宴会	yàn huì	yến tiệc
1137	娱乐	yú lè	giải trí
1138	夜	yè	đêm
1139	圆	yuán	hình tròn
1140	因而	yīn ér	cho nên
1141	因素	yīn sù	nhân tố
1142	咬	yǎo	cắn
1143	员工	yuán gōng	nhân công
1144	原料	yuán liào	nguyên liệu
1145	原则	yuán zé	nguyên tắc
1146	印刷	yìn shuā	in ấn
1147	勇气	yǒng qì	dũng khí
1148	元旦	yuán dàn	nguyên đán
1149	依然	yī rán	vẫn như xưa
1150	优美	yōu měi	trang nhã, thanh lịch, thanh nhã, đẹp, xinh xắn
1151	优惠	yōu huì	ưu đãi
1152	优势	yōu shì	ưu thế
1153	以来	yǐ lái	trở lại đây (thời gian)
1154	以及	yǐ jí	và
1155	亿	yì	trăm triệu
1156	乙	yǐ	ất
1157	乐器	yuè qì	nhạc cụ
1158	义务	yì wù	nghĩa vụ
1159	严肃	yán sù	nghiêm túc
1160	业务	yè wù	nghịệp vụ
1161	业余	yè yú	nghịệp dư
1162	与其	yǔ qí	

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
1163	一辈子	yī bèi zi	một đời người
1164	一致	yī zhì	thống nhất
1165	一旦	yī dàn	một khi
1166	一律	yī lǜ	nhất loạt
1167	一再	yī zài	nhiều lần
1168	灾害	zāi hài	thiên tai
1169	阻止	zǔ zhǐ	ngăn chặn, ngăn cản
1170	阵	zhèn	trận (chiến đấu, chiến tranh), khoảng thời gian, mùi hương
1171	长辈	zhǎng bèi	tiền bối
1172	针对	zhēn duì	nhằm (tổ chức, người, vấn đề)
1173	重量	zhòng liàng	trọng lượng
1174	重大	zhòng dà	trọng đại, lớn
1175	醉	zuì	say, say đắm
1176	遵守	zūn shǒu	tuân thủ
1177	造成	zào chéng	gây nên
1178	逐渐	zhú jiàn	dần dần
1179	逐步	zhú bù	từng bước
1180	追求	zhuī qiú	theo đuổi
1181	追	zhuī	đuổi theo
1182	转告	zhuǎn gào	chuyển lời
1183	转变	zhuǎn biàn	chuyển biến
1184	赞美	zàn měi	ca tụng
1185	赞成	zàn chéng	tán thành
1186	资金	zī jīn	vốn (tiền)
1187	资源	zī yuán	nguồn tài nguyên
1188	资格	zī gé	tư cách
1189	资料	zī liào	tư liệu
1190	账户	zhàng hù	tài khoản
1191	责备	zé bèi	trách cứ
1192	诊断	zhěn duàn	chẩn đoán
1193	证据	zhèng jù	chứng cứ
1194	证件	zhèng jiàn	giấy tờ
1195	装饰	zhuāng shì	trang hoàng, trang trí
1196	装修	zhuāng xiū	sửa nội thất
1197	装	zhuāng	đựng, chứa
1198	至今	zhì jīn	đến nay

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
1199	至于	zhì yú	còn như.....
1200	自豪	zì háo	tự hào, kiêu ngạo

Phần 13: từ 1201–1300

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
1201	自觉	zì jué	tự giác
1202	自私	zì sī	ích kỉ
1203	自由	zì yóu	tự do
1204	自愿	zì yuàn	tình nguyện, tự nguyện
1205	自动	zì dòng	tự động
1206	自从	zì cóng	từ khi....
1207	综合	zōng hé	tổng hợp
1208	组织	zǔ zhī	tổ chức
1209	组成	zǔ chéng	tổ thành
1210	组合	zǔ hé	tổ hợp, tổ hợp thành, nhóm
1211	组	zǔ	tổ, cụm, nhóm
1212	紫	zǐ	màu tím
1213	糟糕	zāo gāo	tồi tệ
1214	粘贴	zhān tiē	dính, dán
1215	竹子	zhú zi	cây trúc
1216	窄	zhǎi	hẹp
1217	秩序	zhì xù	trật tự
1218	种类	zhǒng lèi	chủng loại
1219	祝福	zhù fú	chúc phúc
1220	睁	zhēng	mở to mắt, trợn mắt
1221	着火	zháo huǒ	bắt lửa, bén lửa
1222	着凉	zháo liáng	nhiễm lạnh
1223	真实	zhēn shí	chân thực
1224	直	zhí	thẳng
1225	珍惜	zhēn xī	trân trọng
1226	猪	zhū	con lợn
1227	状态	zhuàng tài	trạng thái
1228	状况	zhuàng kuàng	tình trạng
1229	煮	zhǔ	luộc, đun
1230	照常	zhào cháng	như thường lệ
1231	涨	zhàng	tăng lên (giá cả, lương)
1232	注册	zhù cè	đăng kí

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
1233	治疗	zhì liáo	điều trị
1234	正	zhèng	đúng (trái)
1235	最初	zuì chū	ban đầu
1236	智慧	zhì huì	trí tuệ
1237	整齐	zhěng qí	gọn gàng, ngăn nắp
1238	整体	zhěng tǐ	tổng thể
1239	整个	zhěng gè	cả, toàn bộ
1240	政治	zhèng zhì	chính trị
1241	政府	zhèng fǔ	chính phủ
1242	支票	zhī piào	ngân phiếu
1243	支	zhī	chiếc (lượng từ cho bút...)
1244	撞	zhuàng	va vào, đâm vào
1245	摘	zhāi	hái
1246	掌握	zhǎng wò	nắm vững
1247	振动	zhèn dòng	trấn động
1248	挣	zhèng	tranh, giành
1249	指挥	zhǐ huī	chỉ huy
1250	指导	zhǐ dǎo	chỉ đạo
1251	招待	zhāo dài	chiêu đãi
1252	抓紧	zhuā jǐn	(tay) nắm chắc, tranh thủ (thời gian)
1253	抓	zhuā	bắt, véo
1254	执照	zhí zhào	giấy phép
1255	战争	zhàn zhēng	chiến tranh
1256	总裁	zǒng cái	giám đốc
1257	总统	zǒng tǒng	tổng thống
1258	总算	zǒng suàn	rốt cuộc
1259	总理	zǒng lǐ	thủ tướng
1260	总共	zǒng gòng	tổng cộng
1261	总之	zǒng zhī	tóm lại
1262	志愿者	zhì yuàn zhě	tình nguyện viên
1263	征求	zhēng qiú	trưng cầu (ý kiến, ý kiến phản hồi), xin (ý kiến lãnh đạo, đồng ý)
1264	展览	zhǎn lǎn	triển lãm
1265	展开	zhǎn kāi	xòe ra, triển khai
1266	尊敬	zūn jìng	tôn kính, kính trọng
1267	字母	zì mǔ	chữ cái
1268	字幕	zì mù	phụ đề

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
1269	姿势	zī shì	tư thế
1270	在于	zài yú	ở chỗ
1271	在乎	zài hū	để ý
1272	哲学	zhé xué	triết học
1273	咨询	zī xún	tư vấn
1274	周到	zhōu dào	chu đáo
1275	召开	zhào kāi	triệu tập (cuộc họp)
1276	占	zhàn	chiếm
1277	制造	zhì zào	sản xuất
1278	制度	zhì dù	chế độ, chính sách
1279	制定	zhì dìng	lập ra, thiết lập, xây dựng, lập (chính sách, qui định, kế hoạch, sách lược, phương án)
1280	制作	zhì zuò	làm, chế tạo
1281	则	zé	qui tắc, qui phạm
1282	再三	zài sān	hết lần này đến lần khác
1283	作文	zuò wén	bài viết
1284	作品	zuò pǐn	tác phẩm
1285	作为	zuò wéi	coi là, làm, là
1286	争论	zhēng lùn	tranh luận
1287	争取	zhēng qǔ	tranh thủ (ủng hộ, ý kiến)
1288	主题	zhǔ tí	chủ đề
1289	主观	zhǔ guān	chủ quan
1290	主持	zhǔ chí	dẫn (chương trình),
1291	主张	zhǔ zhāng	ý tưởng, ý kiến
1292	主席	zhǔ xí	chủ tịch
1293	主动	zhǔ dòng	chủ động
1294	主任	zhǔ rèn	chủ nhiệm
1295	主人	zhǔ rén	chủ nhân
1296	中旬	zhōng xún	trung tuần
1297	中心	zhōng xīn	trung tâm
1298	中介	zhōng jiè	môi giới, trung gian
1299	专心	zhuān xīn	chuyên tâm
1300	专家	zhuān jiā	chuyên gia